



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

I

bạn
đại từ

you

anh ấy

he

cô ấy

she

nó

it

chúng tôi / chúng ta

we

các bạn

you

họ

they

cái gì

what

ai

who

ở đâu

where

tại sao

why

làm sao

how

cái nào

which

lúc nào

when

sau đó

then

nếu

if

thật sự

really

nhưng

but

bởi vì

because

không

not

này

this

Tôi cần cái này

I need this

Cái này giá bao nhiêu?

How much is this?

đó
vật

that

tất cả

all

hoặc

or

và

and

biết

to know
knew, known

Tôi biết

I know

Tôi không biết

I don't know

nghĩ

to think
thought, thought

đến

to come
came, come

đặt

to put
put, put

lấy

to take
took, taken

tìm

to find
found, found

nghe

to listen
listened, listened

làm việc

to work
worked, worked

nói chuyện

to talk
talked, talked

cho

to give
gave, given

thích

to like
liked, liked

giúp đỡ

to help
helped, helped

yêu

to love
loved, loved

gọi

to call
called, called

chờ đợi

to wait
waited, waited

Tôi thích bạn

I like you

Tôi không thích cái này

I don't like this

Bạn có yêu tôi không?

Do you love me?

Tôi yêu bạn

I love you

0

zero

1

one

2

two

3

three

4

four

5

five

6

six

7

seven

8

eight

9

nine

10

ten

11

eleven

12

twelve

13

thirteen

14

fourteen

15

fifteen

16

sixteen

17

seventeen

18

eighteen

19

nineteen

20

twenty

mới

new

cũ

old

ít

few

nhiều

many

bao nhiêu?
đại cương

how much?

bao nhiêu?
số

how many?

sai

wrong

chính xác

correct

xấu

bad

tốt

good

hạnh phúc

happy

ngắn

short

dài

long

nhỏ

small

lớn
to

đó
địa điểm

đây

big

there

here

phải

trái

xinh đẹp

right

left

beautiful

trẻ

già

xin chào

young

old

hello

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

see you later

ok

take care

đừng lo

don't worry

tất nhiên

of course

chúc ngày tốt lành

good day

chào

hi

bái bai

bye bye

tạm biệt

good bye

xin làm phiền

excuse me

xin lỗi

sorry

cảm ơn bạn

thank you

làm ơn

please

Tôi muốn cái này

I want this

bây giờ

now

buổi chiều

afternoon

buổi sáng
9:00-11:00

morning

ban đêm

night

buổi sáng
6:00-9:00

morning

buổi tối

evening

buổi trưa

noon

nửa đêm

midnight

giờ

hour

phút

minute

giây

second

ngày

day

tuần

week

tháng

month

năm

year

thời gian

time

ngày tháng

date

ngày hôm kia

the day before yesterday

hôm qua

yesterday

hôm nay

today

ngày mai

tomorrow

ngày kia

the day after tomorrow

thứ hai
ngày

Monday

thứ ba
ngày

Tuesday

thứ tư
ngày

Wednesday

thứ năm

Thursday

thứ sáu

Friday

thứ bảy

Saturday

chủ nhật

Sunday

Ngày mai là thứ bảy

Tomorrow is Saturday

cuộc đời

life

đàn bà

woman

đàn ông

man

tình yêu

love

bạn trai

boyfriend

bạn gái

girlfriend

bạn
đanh từ

friend

hôn
danh từ

kiss

tình dục

sex

trẻ em

child

em bé

baby

con gái
đại cương

girl

con trai
đại cương

boy

mẹ

mum

ba

dad

má
mẹ

mother

cha

father

cha mẹ

parents

con trai
gia đình

son

con gái
gia đình

daughter

em gái

little sister

em trai

little brother

chị gái

big sister

anh trai

big brother

đứng

to stand
stood, stood

ngồi

to sit
sat, sat

nằm xuống

to lie
lay, lain

đóng

to close
closed, closed

mở
cửa

to open
opened, opened

thua

to lose
lost, lost

thắng

to win
won, won

chết

to die
died, died

sống
động từ

to live
lived, lived

bật

to turn on
turned, turned

tắt

to turn off
turned, turned

giết

to kill
killed, killed

làm bị thương

to injure
injured, injured

chạm

to touch
touched, touched

xem

to watch
watched, watched

uống

to drink
drank, drunk

ăn

to eat
ate, eaten

đi bộ

to walk
walked, walked

gặp

to meet
met, met

đặt cược

to bet
bet, bet

hôn
động từ

to kiss
kissed, kissed

đi theo

to follow
followed, followed

cưới

to marry
married, married

trả lời

to answer
answered, answered

hỏi

to ask
asked, asked

câu hỏi

question

công ty

company

kinh doanh

business

việc làm

job

tiền

money

điện thoại

telephone

văn phòng

office

bác sĩ

doctor

bệnh viện

hospital

y tá

nurse

cảnh sát
người

policeman

tổng thống

president

màu trắng

white

màu đen

black

màu đỏ

red

màu xanh da trời

blue

màu xanh lá cây

green

màu vàng

yellow

chậm

slow

nhanh

quick

vui vẻ

funny

không công bằng

unfair

công bằng

fair

khó

difficult

dễ

easy

Cái này khó

This is difficult

giàu

rich

nghèo

poor

khỏe

strong

yếu

weak

an toàn

safe

mệt mỏi

tired

tự hào

proud

no bụng

full

bệnh

sick

khỏe mạnh

healthy

tức giận

angry

thấp
đại cương

low

cao
đại cương

high

thẳng

straight

mỗi / mọi

every

luôn luôn

always

thực ra

actually

lần nữa

again

đã

already

ít hơn

less

phần lớn

most

nhiều hơn

more

Tôi muốn nhiều hơn

I want more

không có

none

rất

very

động vật

animal

con lợn

pig

con bò

cow

con ngựa

horse

con chó

dog

con cừu

sheep

con khỉ

monkey

con mèo

cat

con gấu

bear

con gà

chicken

con vịt

duck

con bướm

butterfly

con ong

bee

con cá

fish

con nhện

spider

con rắn

snake

ở ngoài

outside

ở trong

inside

xa

far

gần

close

bên dưới

below

bên trên

above

bên cạnh

beside

phía trước

front

phía sau

back

ngọt

sweet

chua

sour

lạ

strange

mềm

soft

cứng

hard

đáng yêu

cute

ngu ngốc

stupid

điên khùng

crazy

bận rộn

busy

cao
người

tall

thấp
người

short

lo lắng

worried

ngạc nhiên

surprised

ngầu

cool

cư xử tốt

well-behaved

ác độc

evil

khéo léo

clever

lạnh

cold

nóng

hot

đầu

head

mũi

nose

tóc

hair

miệng

mouth

tai

ear

mắt

eye

bàn tay

hand

bàn chân

foot

tim

heart

não

brain

kéo

to pull
pulled, pulled

đẩy

to push
pushed, pushed

ấn

to press
pressed, pressed

đánh

to hit
hit, hit

bắt

to catch
caught, caught

chiến đấu

to fight
fought, fought

ném

to throw
threw, thrown

chạy
động từ

to run
ran, run

đọc

to read
read, read

viết

to write
wrote, written

sửa chữa

to fix
fixed, fixed

đếm

to count
counted, counted

cắt

to cut
cut, cut

bán

to sell
sold, sold

mua

to buy
bought, bought

trả

to pay
paid, paid

học

to study
studied, studied

mơ

to dream
dreamt, dreamt

ngủ

to sleep
slept, slept

chơi

to play
played, played

ăn mừng

to celebrate
celebrated, celebrated

nghỉ ngơi

to rest
rested, rested

thưởng thức

to enjoy
enjoyed, enjoyed

dọn dẹp

to clean
cleaned, cleaned

trường học

school

nhà ở

house

cửa

door

chồng

husband

vợ

wife

đám cưới

wedding

người

person

xe hơi

car

nhà

home

thành phố

city

số

number

21

twenty one

22

twenty two

26

twenty six

30

thirty

31

thirty one

33

thirty three

37

thirty seven

40

forty

41

forty one

44

forty four

48

forty eight

50

fifty

51

fifty one

55

fifty five

59

fifty nine

60

sixty

61

sixty one

62

sixty two

66

sixty six

70

seventy

71

seventy one

73

seventy three

77

seventy seven

80

eighty

81

eighty one

84

eighty four

88

eighty eight

90

ninety

91

ninety one

95

ninety five

99

ninety nine

100

one hundred

1000

one thousand

10.000

ten thousand

100.000

one hundred thousand

1.000.000

one million

con chó của tôi

my dog

con mèo của bạn

your cat

váy của cô ấy

her dress

xe của anh ấy

his car

quả bóng của nó

its ball

nhà của chúng tôi

our home

đội của bạn

your team

công ty của họ

their company

mọi người

everybody

cùng nhau

together

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

other

doesn't matter

cheers

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

relax

I agree

welcome

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

no worries

turn right

turn left

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

go straight

Come with me

egg

phô mai

cheese

sữa

milk

cá

fish

thịt

meat

rau

vegetable

trái cây

fruit

xương
món ăn

bone

dầu

oil

bánh mì

bread

đường
món ăn

sugar

sô cô la

chocolate

kẹo

candy

bánh bông lan

cake

đồ uống

drink

nước

water

nước soda

soda

cà phê

coffee

trà

tea

bia

beer

rượu nho

wine

sa lát

salad

súp

soup

món tráng miệng

dessert

bữa ăn sáng

breakfast

bữa trưa

lunch

bữa tối

dinner

pizza

pizza

xe buýt

bus

xe lửa

train

ga xe lửa

train station

trạm dừng xe buýt

bus stop

máy bay

plane

tàu

ship

xe tải

lorry

xe đạp

bicycle

xe mô tô

motorcycle

xe taxi

taxi

đèn giao thông

traffic light

bãi đậu xe

car park

đường
xe hơi

road

quần áo

clothing

giày dép

shoe

áo choàng

coat

áo len

sweater

áo sơ mi

shirt

áo khoác

jacket

áo phục

suit

quần dài

trousers

đầm

dress

áo phông

T-shirt

bít tất

sock

áo ngực

bra

quần lót

underpants

kính

glasses

túi xách

handbag

ví tiền

purse

ví

wallet

nhẫn

ring

mũ

hat

đồng hồ đeo tay

watch

túi

pocket

Bạn tên gì?

What's your name?

Tên của tôi là David

My name is David

Tôi 22 tuổi

I'm 22 years old

Bạn có khỏe không?

How are you?

Bạn có ổn không?

Are you ok?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Where is the toilet?

Tôi nhớ bạn

I miss you

mùa xuân

spring

mùa hè

summer

mùa thu

autumn

mùa đông

winter

tháng một

January

tháng hai

February

tháng ba

March

tháng tư

April

tháng năm

May

tháng sáu

June

tháng bảy

July

tháng tám

August

tháng chín

September

tháng mười

October

tháng mười một

November

tháng mười hai

December

mua sắm

shopping

hóa đơn

bill

chợ

market

siêu thị

supermarket

tòa nhà

building

căn hộ

apartment

trường đại học

university

nông trại

farm

nhà thờ

church

nhà hàng

restaurant

quán bar

bar

phòng thể dục

gym

công viên

park

nhà vệ sinh
đại cương

toilet

bản đồ

map

xe cứu thương

ambulance

cảnh sát
đại cương

police

súng

gun

lính cứu hỏa
đại cương

firefighters

quốc gia

country

ngoại ô

suburb

ngôi làng

village

sức khỏe

health

dược phẩm

medicine

tai nạn

accident

bệnh nhân

patient

phẫu thuật

surgery

viên thuốc

pill

sốt

fever

cảm lạnh

cold

vết thương

wound

cuộc hẹn

appointment

ho

cough

cổ

neck

mông

bottom

vai

shoulder

đầu gối

knee

chân

leg

tay

arm

bụng

belly

ngực

bosom

lưng

back

răng

tooth

lưỡi

tongue

môi

lip

ngón tay

finger

ngón chân

toe

dạ dày

stomach

phổi

lung

gan

liver

dây thần kinh

nerve

thận

kidney

ruột

intestine

màu sắc

colour

màu cam

orange

màu xám

grey

màu nâu

brown

màu hồng

pink

nhàm chán

boring

nặng

heavy

nhẹ

cô đơn

đói bụng

light

lonely

hungry

khát nước

buồn

đốc

thirsty

sad

steep

bằng phẳng

tròn

vuông

flat

round

square

hẹp

rộng

sâu

narrow

broad

deep

nông

shallow

lớn
rất

huge

bắc

north

đông

east

nam

south

tây

west

bẩn

dirty

sạch sẽ

clean

đầy

full

trống rỗng

empty

đắt

expensive

rẻ

cheap

tối

dark

sáng

light

quyến rũ

sexy

lười biếng

lazy

dũng cảm

brave

hào phóng

generous

đẹp trai

handsome

xấu xí

ugly

ngớ ngẩn

silly

thân thiện

friendly

tội lỗi

guilty

mù

blind

say

drunk

ướt

wet

khô

dry

ấm áp

warm

ồn ào

loud

yên tĩnh

quiet

im lặng

silent

nhà bếp

kitchen

phòng tắm

bathroom

phòng khách

living room

phòng ngủ

bedroom

vườn

garden

gara

garage

tường

wall

tầng hầm

basement

nhà vệ sinh
nhà ở

toilet

cầu thang

stairs

mái nhà

roof

cửa sổ
tòa nhà

window

dao

knife

tách

cup

ly

glass

đĩa

plate

cốc

cup

thùng rác

garbage bin

tô

bowl

bộ tivi

TV set

bàn
văn phòng

desk

giường

bed

gương

mirror

vòi hoa sen

shower

ghế sofa

sofa

ảnh

picture

đồng hồ

clock

bàn
nhà

table

ghế
nhà

chair

hồ bơi
vườn

swimming pool

chuông

bell

hàng xóm

neighbour

thất bại

to fail
failed, failed

chọn

to choose
chose, chosen

bắn

to shoot
shot, shot

bình chọn

to vote
voted, voted

rơi xuống

to fall
fell, fallen

bảo vệ

to defend
defended, defended

tấn công

to attack
attacked, attacked

trộm

to steal
stole, stolen

đốt

to burn
burnt, burnt

cứu

to rescue
rescued, rescued

hút thuốc

to smoke
smoked, smoked

bay

to fly
flew, flown

mang theo

to carry
carried, carried

khạc nhổ

to spit
spit, spit

đá
động từ

to kick
kicked, kicked

cắn

to bite
bit, bitten

thở

to breathe
breathed, breathed

ngửi

to smell
smelt, smelt

khóc

to cry
cried, cried

hát

to sing
sang, sung

cười mỉm

to smile
smiled, smiled

cười

to laugh
laughed, laughed

lớn lên

to grow
grew, grown

co lại

to shrink
shrank, shrunk

tranh luận

to argue
argued, argued

đe dọa

to threaten
threatened, threatened

chia sẻ

to share
shared, shared

cho ăn

to feed
fed, fed

trốn

to hide
hid, hidden

cảnh báo

to warn
warned, warned

bơi

to swim
swam, swum

nhảy

to jump
jumped, jumped

lăn

to roll
rolled, rolled

nâng

to lift
lifted, lifted

đào

to dig
dug, dug

sao chép

to copy
copied, copied

giao hàng

to deliver
delivered, delivered

tìm kiếm

to look for
looked, looked

luyện tập

to practice
practiced, practiced

đi du lịch

to travel
travelled, travelled

vẽ

to paint
painted, painted

tắm vòi sen

to take a shower
took, taken

mở
khóa

to open
opened, opened

khóa

to lock
locked, locked

rửa

to wash
washed, washed

cầu nguyện

to pray
prayed, prayed

nấu ăn

to cook
cooked, cooked

sách

book

thư viện

library

bài tập về nhà

homework

bài thi

exam

bài học

lesson

khoa học

science

lịch sử

history

nghệ thuật

art

tiếng Anh

English

tiếng Pháp

French

cây bút

pen

bút chì

pencil

3%

three percent

thứ nhất

first

thứ hai
2

second

thứ ba
3

third

thứ tư
4

fourth

kết quả

result

hình vuông

square

hình tròn

circle

diện tích

area

ngiên cứu

research

bằng cấp

degree

cử nhân

bachelor

thạc sĩ

master

$x < y$

x is smaller than y

$x > y$

x is greater than y

áp lực

stress

bảo hiểm

insurance

nhân viên
công ty

staff

bộ phận

department

lương

salary

địa chỉ

address

lá thư

letter

thuyền trưởng

captain

thám tử

detective

phi công

pilot

giáo sư

professor

giáo viên

teacher

luật sư

lawyer

thư ký

secretary

trợ lý

assistant

thẩm phán

judge

giám đốc

director

quản lý

manager

đầu bếp

cook

tài xế taxi

taxi driver

tài xế xe buýt

bus driver

tội phạm

criminal

người mẫu

model

nghệ sĩ

artist

số điện thoại

telephone number

tín hiệu

signal

ứng dụng

app

trò chuyện

chat

tập tin

file

url

url

địa chỉ email

e-mail address

trang mạng

website

thư điện tử

e-mail

điện thoại di động

mobile phone

pháp luật

law

nhà tù

prison

chứng cứ

evidence

tiền phạt

fine

nhân chứng

witness

tòa án

court

chữ ký

signature

thua lỗ

loss

lợi nhuận

profit

khách hàng

customer

số tiền

amount

thẻ tín dụng

credit card

mật khẩu

password

máy rút tiền

cash machine

bể bơi

swimming pool

điện

power

máy ảnh

camera

đài radio

radio

quà tặng

present

cái chai

bottle

cái túi

bag

chìa khóa

key

búp bê

doll

thiên thần

angel

lược

comb

kem đánh răng

toothpaste

bàn chải đánh răng

toothbrush

dầu gội

shampoo

kem thoa

cream

khăn giấy

tissue

son môi

lipstick

truyền hình

TV

rạp chiếu phim

cinema

tin tức

news

ghế
ràp chiếu phim

seat

vé

ticket

màn chiếu

screen

âm nhạc

music

sân khấu

stage

khán giả

audience

hội họa

painting

trò đùa

joke

bài báo

article

báo chí

newspaper

tạp chí

magazine

quảng cáo

advertisement

thiên nhiên

nature

tro

ash

lửa

fire

kim cương

diamond

mặt trăng

moon

Trái Đất

earth

mặt trời

sun

ngôi sao

star

hành tinh

planet

vũ trụ

universe

bờ biển
biển

coast

hồ

lake

rừng

forest

sa mạc

desert

đồi núi

hill

đá
danh từ

rock

con sông

river

thung lũng

valley

núi

mountain

đảo

island

đại dương

ocean

biển

sea

thời tiết

weather

băng

ice

tuyết

snow

bão táp

storm

mưa

rain

gió

wind

thực vật

plant

cây

tree

cỏ

grass

hoa hồng

rose

hoa

flower

chất khí

gas

kim loại

metal

vàng

gold

bạc

silver

Bạc rẻ hơn vàng

Silver is cheaper than gold

Vàng đắt hơn bạc

Gold is more expensive than
silver

ngày lễ

holiday

thành viên
người

member

khách sạn

hotel

bờ biển
cát

beach

khách

guest

sinh nhật

birthday

Giáng sinh

Christmas

Năm Mới

New Year

Lễ Phục sinh

Easter

chú

uncle

cô

aunt

bà nội

grandmother

ông nội

grandfather

bà ngoại

grandmother

ông ngoại

grandfather

tử vong

death

phần mộ

grave

ly hôn

divorce

cô dâu

bride

chú rể

groom

101

one hundred and one

105

one hundred and five

110

one hundred and ten

151

one hundred and fifty one

200

two hundred

202

two hundred and two

206

two hundred and six

220

two hundred and twenty

262

two hundred and sixty two

300

three hundred

303

three hundred and three

307

three hundred and seven

330

three hundred and thirty

373

three hundred and seventy
three

400

four hundred

404

four hundred and four

408

four hundred and eight

440

four hundred and forty

484

four hundred and eighty four

500

five hundred

505

five hundred and five

509

five hundred and nine

550

five hundred and fifty

595

five hundred and ninety five

600

six hundred

601

six hundred and one

606

six hundred and six

616

six hundred and sixteen

660

six hundred and sixty

700

seven hundred

702

seven hundred and two

707

seven hundred and seven

727

seven hundred and twenty
seven

770

seven hundred and seventy

800

eight hundred

803

eight hundred and three

808

eight hundred and eight

838

eight hundred and thirty
eight

880

eight hundred and eighty

900

nine hundred

904

nine hundred and four

909

nine hundred and nine

949

nine hundred and forty nine

990

nine hundred and ninety

con hổ

tiger

con chuột

mouse

con chuột cống

rat

con thỏ

rabbit

con sư tử

lion

con lừa

donkey

con voi

elephant

con chim

bird

con gà trống choai

cockerel

con chim bồ câu

pigeon

con ngỗng

goose

côn trùng

insect

con bọ

bug

con muỗi

mosquito

con ruồi

fly

con kiến

ant

con cá voi

whale

con cá mập

shark

con cá heo

dolphin

con ốc sên

snail

con ếch

frog

thường xuyên

often

ngay lập tức

immediately

đột ngột

suddenly

mặc dù

although

thể dục dụng cụ

gymnastics

quần vợt

tennis

chạy
đanh từ

running

đạp xe

cycling

đánh golf

golf

trượt băng

ice skating

bóng đá

football

bóng rổ

basketball

bơi lội

swimming

lặn

diving

đi bộ đường dài

hiking

Vương quốc Anh

United Kingdom

Tây Ban Nha

Spain

Thụy sĩ

Switzerland

Ý

Italy

Pháp

Đức

Thái Lan

France

Germany

Thailand

Singapore

Nga

Nhật Bản

Singapore

Russia

Japan

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Israel

India

China

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

The United States of America

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

South Africa

Nigeria

Morocco

Libya

Kenya

Algeria

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egypt

New Zealand

Australia

Châu Phi

Africa

Châu Âu

Europe

Châu Á

Asia

Châu Mỹ

America

mười lăm phút

quarter of an hour

nửa tiếng

half an hour

bốn mươi lăm phút

three quarters of an hour

1:00

one o'clock

2:05

five past two

3:10

ten past three

4:15

quarter past four

5:20

twenty past five

6:25

twenty five past six

7:30

half past seven

8:35

eight thirty five

9:40

twenty to ten

10:45

quarter to eleven

11:50

ten to twelve

12:55

five to one

một giờ sáng

one o'clock in the morning

hai giờ chiều

two o'clock in the afternoon

tuần trước

last week

tuần này

this week

tuần sau

next week

năm ngoái

năm nay

năm sau

last year

this year

next year

tháng trước

tháng này

tháng sau

last month

this month

next month

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

first of January two thousand
and fourteen

twenty fifth of February two
thousand and three

twelfth of April nineteen
eighty eight

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

thirteenth of October
eighteen ninety nine

thirtieth of September
nineteen o seven

twelfth of December two
thousand

trán

forehead

nếp nhăn

wrinkle

cằm

chin

má
cơ thể

cheek

râu

beard

lông mi

eyelashes

lông mày

eyebrow

eo

waist

gáy

nape

lồng ngực

chest

ngón cái

thumb

ngón tay út

little finger

ngón tay đeo nhẫn

ring finger

ngón tay giữa

middle finger

ngón tay trỏ

index finger

cổ tay

wrist

móng tay

finger nail

gót chân

heel

xương sống

spine

cơ bắp

muscle

xương
cơ thể

bone

bộ xương

skeleton

xương sườn

rib

đốt sống

vertebra

bàng quang

bladder

tĩnh mạch

vein

động mạch

artery

âm đạo

vagina

tinh trùng

sperm

dương vật

penis

tinh hoàn

testicle

mọng nước

juicy

cay

hot

mặn

salty

sống
tính từ

raw

lộc

boiled

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

shy

greedy

strict

điếc

deaf